

BÁO CÁO TÀI CHÍNH THUẾ VÀ DÒNG TIỀN

Sử dụng thông tin trên BCTC

☐ Sử dụng nội bộ:

- Đánh giá hoạt động → Điều chỉnh kịp thời
- Lập kế hoạch dài hạn

☐ Sử dụng bên ngoài

- Các bên cho vay
- Các nhà cung cấp
- Nhà đầu tư
- Tổ chức xếp hạng tín nhiệm
- Đối thủ cạnh tranh đánh giá tình hình
- Tổ chức muốn mua lại doanh nghiệp

NỘI DUNG

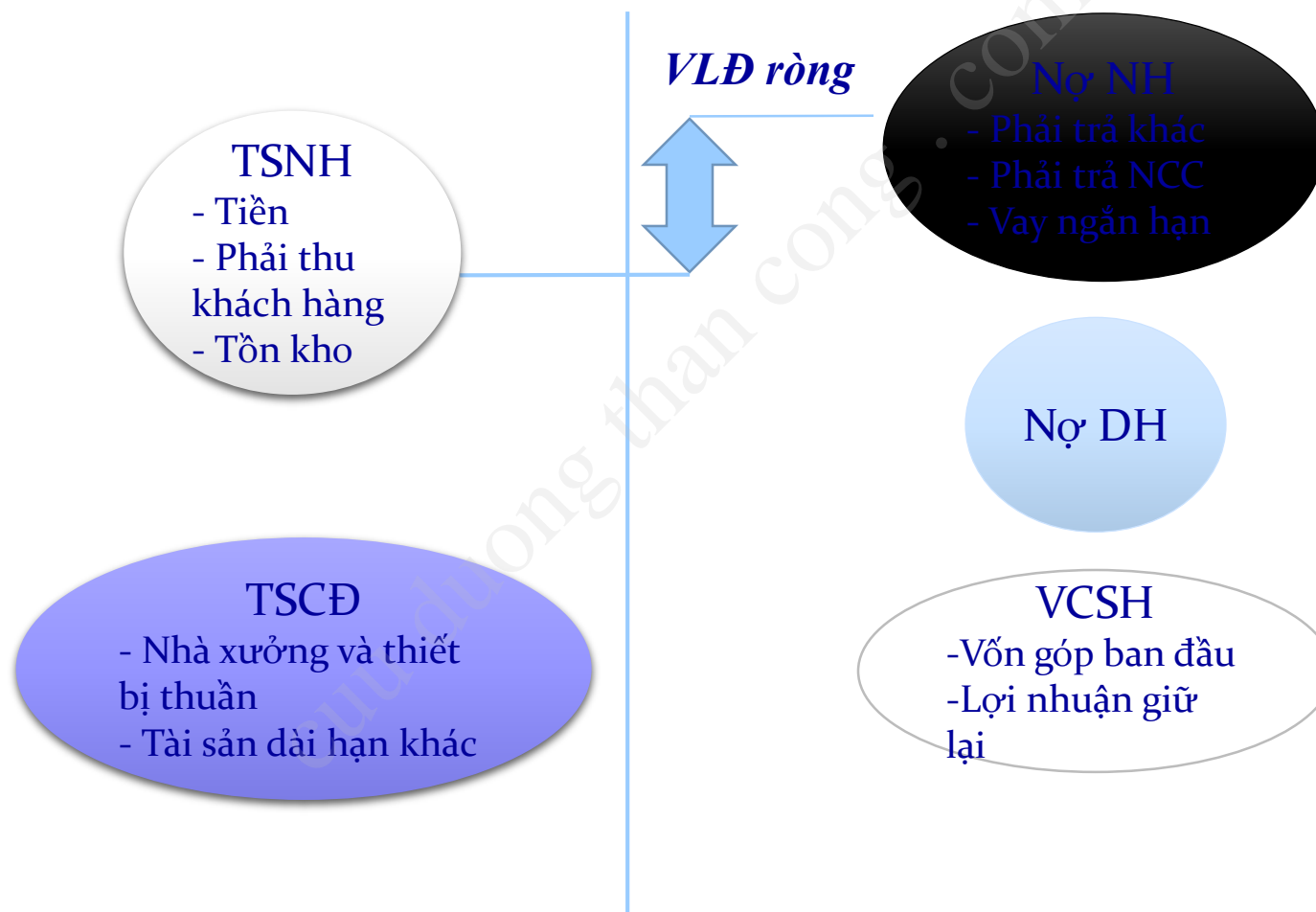
1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Bảng cân đối kế toán

Là bảng báo cáo tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp ở 1 thời điểm nào đó, thường là cuối quý hoặc cuối năm. BCĐKT cho biết tại 1 thời điểm:

- ☐ Tài sản của công ty (Có gì)?
- ☐ Các khoản phải trả của công ty (Nợ gì)?
- ☐ VCSH của các cổ đông là bao nhiêu?
- ☐ Tổng tài sản = Nợ + VCSH
- ☐ $VCSH = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ (DH + NH)}$

1. Bảng cân đối kế toán



1. Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN

Tài sản ngắn hạn:

- Tiền
- Ck thanh khoản
- Khoản phải thu
- Tồn kho
- Chi phí trả trước

Tổng tài sản ngắn hạn

+

Tài sản cố định

- Máy móc thiết bị
- Nhà xưởng
- Đất đai

Tổng tài sản cố định

+

Tài sản khác

- Đầu tư
- Bằng phát minh sáng chế

Tổng tài sản khác

=

TỔNG TÀI SẢN

NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nợ ngắn hạn

- Khoản mua chịu phải trả
- Giấy nợ ngắn hạn

Tổng nợ ngắn hạn

+

Nợ dài hạn

- Nợ DH
- Trái phiếu
- Tổng nợ dài hạn

+

Vốn chủ sở hữu

- Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ phiếu phổ thông
 - Mệnh giá
 - Thặng dư vốn
- Thu nhập giữ lại

Tổng vốn chủ sở hữu

=

TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

=

1. Bảng cân đối kế toán

Nguyên tắc sắp xếp bên tài sản:

❑ Theo tính thanh khoản giảm dần, hoặc theo độ dài thời gian tài sản. Thứ tự thanh khoản ở bên trong các nhóm tài sản cũng được bố trí theo tính thanh khoản giảm dần.

Nguyên tắc về nợ và VCSH:

❑ Theo yêu cầu thanh khoản giảm dần, lần lượt từ các khoản nợ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và cuối cùng là vốn đầu tư của cổ đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Q1 2014	Q4 2013	Q3 2013	Q2 2013	Q1 2013
Tài Sản						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền		79,332	102,114	105,411	167,327	123,731
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		12,130	3,889	6,180	6,260	10,025
Các khoản phải thu ngắn hạn		402,165	399,180	288,121	272,666	304,016
Hàng tồn kho		94,854	84,921	98,956	99,084	102,705
Tài sản ngắn hạn khác		28,351	26,188	25,679	27,563	33,916
TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN		616,832	616,291	524,347	572,900	574,393
Các khoản phải thu dài hạn		95	95	95	95	N/A
Tài sản cố định		165,616	168,997	158,345	158,220	159,399
(Giá trị hao mòn lũy kế)		-35,699	-40,005	-33,322	-29,737	-29,640
Bất động sản đầu tư		N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		144,965	160,852	171,554	168,505	154,171
Tổng tài sản dài hạn khác		16,820	17,735	19,627	19,616	9,493
Lợi thế thương mại		N/A	5,932	6,472	7,011	7,550
TỔNG TÀI SẢN		950,260	970,442	880,979	926,886	905,546
Nợ Phải Trả						
Nợ ngắn hạn		321,353	305,877	251,887	272,795	250,403
Nợ dài hạn		3,562	16,274	11,717	12,595	13,665
Tổng Nợ		324,915	322,151	263,604	285,390	264,067
Nguồn Vốn						
Vốn chủ sở hữu		625,297	648,241	617,324	641,444	641,422
Nguồn kinh phí và quỹ khác		N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tổng Nguồn Vốn		625,297	648,241	617,324	641,444	641,422
Lợi ích của cổ đông thiểu số		48	50	52	52	57
TỔNG NGUỒN VỐN		950,260	970,442	880,979	926,886	905,546

1. Bảng cân đối kế toán

❑ Giá trị thị trường và giá trị sổ sách:

- Giá trị ghi trên BCĐKT là giá trị sổ sách, là giá đã trả để mua tài sản.
Giá trị thị trường là mức giá nhận được nếu đem tài sản bán đi, tùy thuộc vào rủi ro và dòng tiền của nó.
- Hai thước đo này có thể có chênh lệch lớn, nhất là đối với loại TSCĐ.

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh (*báo cáo thu nhập*)

❑ Đo lường thành quả hoạt động của công ty trong một thời gian nhất định (1 quý, 1 năm).

$$\text{Doanh thu} - \text{Chi phí} = \text{Thu nhập}$$

❑ Khoản mục đầu tiên là doanh thu thuần, trừ dần các khoản chi phí (chi phí hoạt động; chi khấu hao, chi phí tài trợ, thuế), đến kết quả cuối cùng là thu nhập ròng.

❑ Thu nhập ròng: hai cách thể hiện

- Tổng số
- EPS

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh thu	Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Giá vốn hàng bán	
= Lợi nhuận gộp	
- Chi phí hoạt động: Chi phí tiếp thị, bán hàng, chi quản lý, hành chính, và chi khấu hao.	
= Thu nhập hoạt động (EBIT)	Hoạt động tài trợ
- Chi phí lãi	
= Thu nhập trước thuế	
- Thuế thu nhập công ty	
= Thu nhập trước cổ tức ưu đãi	
- Cổ tức ưu đãi	
= Thu nhập ròng cho cổ đông phổ thông	
Số cổ phần đang lưu hành	
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	

Kết Quả Kinh Doanh	Q4 2013	Q3 2013	Q2 2013	Q1 2013	Q4 2012
Doanh Thu Thuần	171,862	91,129	62,216	93,682	188,031
Giá Vốn Hàng Bán	116,104	68,194	62,182	83,841	113,279
Lợi Nhuận Gộp	55,758	22,936	34	9,842	74,752
Chi phí hoạt động					
Chi phí tài chính	5,652	1,645	-4,954	212	920
Trong đó: Chi phí lãi vay	1,796	1,154	229	187	28
Chi phí bán hàng	3,861	5,825	-593	9	-2,152
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,219	16,215	15,785	13,783	48,512
Tổng Chi phí hoạt động	37,732	23,685	10,238	14,004	47,280
Tổng doanh thu hoạt động tài chính	6,369	7,294	16,411	9,437	5,734
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24,397	6,545	6,207	5,274	33,206
Lợi nhuận khác	-152	247	-511	15	1,438
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,569	6,581	5,451	3,885	35,355
Chi phí lợi nhuận					
Chi phí thuế TNDN hiện hành	814	494	5,100	444	-3,088
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,542	909	-2,947	25	-212
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-2	-1	-4	-2	-2
Tổng Chi phí lợi nhuận	2,354	1,402	2,149	467	-3,302
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24,214	5,179	3,302	3,418	38,657
Khối Lượng	37,339,909	36,624,909	36,624,909	36,624,909	36,624,909
Giá Cuối Kỳ	16.7	18.6	23	27.3	24.2
EPS	N/A	1,380	2,031	2,370	N/A
PE	17.0	13.5	11.3	11.5	7.7
Giá Sổ Sách	17.4	16.9	17.5	17.5	18.4

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

☐ Nguyên tắc kế toán được sử dụng:

- Doanh thu
- Chi phí.

☐ Các khoản mục phi tiền mặt:

- Khấu hao.
- Thời điểm của dòng tiền

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

- ❑ $\text{EBITDA} = \text{Doanh thu ròng} - \text{Chi phí hoạt động}$
(Earnings before interest, taxes, depreciation and amortization)
- ❑ $\text{EBITDA} - \text{Chi khấu hao} = \text{EBIT (lợi nhuận hoạt động)}$
- ❑ $\text{Thu nhập ròng} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} - \text{Thuế} - \text{Cổ tức ưu đãi}$
- ❑ $\text{EPS} = \text{Thu nhập ròng} / \text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}$
(Earnings per share – Thu nhập trên mỗi cổ phiếu)
- ❑ $\text{DPS} = \text{Cổ tức trả cho cổ đông thường} / \text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}$
(Dividends per share – Cổ tức trên mỗi cổ phiếu)

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

- ❑ $BVPS = \text{Tổng VCSH} / \text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}$
(Book value per share – Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu)
- ❑ $CFPS = (\text{Thu nhập ròng} + \text{Khấu hao}) / \text{Số cổ phiếu thường đang lưu hành}$
(Cash flow per share – Dòng tiền trên mỗi cổ phiếu)

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Mỹ:

Thu nhập chịu thuế (\$)	Thuế suất
0-50000	15%
50001 – 75000	25
75001 – 100000	34
100001 – 335000	39
335001 – 10000000	34
10000001 – 15000000	35
15000001 – 18333333	38
18333334 +	35

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

- ❑ Thuế suất bình quân và thuế suất biên
 - Thuế suất bình quân = tổng lượng thuế / thu nhập chịu thuế.
 - Thuế suất biên là tỷ lệ thuế tăng thêm khi nhận thêm 1 đồng thu nhập.
- ❑ Ví dụ: nếu công ty có thu nhập chịu thuế 200 ngàn \$. Hóa đơn thuế:
$$0,15 \times 50000 = 7500\$;$$
$$0,25 \times (75000 - 50000) = 6250\$$$

...

Thuế suất bình quân? Thuế suất biên?

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- ❑ Là tóm tắt những thay đổi trong trạng thái tiền mặt của một công ty.
- ❑ Các yếu tố tác động tới trạng thái tiền mặt được phản ánh trong báo cáo
 - Dòng tiền
 - Thay đổi trong vốn lưu động
 - Tài sản cố định
 - Các giao dịch chứng khoán và thanh toán cổ tức

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- ❑ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh những thông tin:
 - Công ty có tạo ra tiền mặt đủ để mua thêm tài sản cần thiết cho tăng trưởng?
 - Công ty có tạo thêm được tiền mặt để sử dụng cho việc trả nợ hoặc đầu tư vào sản phẩm mới?
- ❑ Ba phần của báo cáo:
 - Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Dòng tiền từ hoạt động đầu tư
 - Dòng tiền từ hoạt động tài trợ
- ❑ Bắt đầu bằng lượng tiền đầu năm; kết thúc bằng lượng tiền cuối năm

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền vào

Tạo quỹ từ các hoạt động sxkd bình thường

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (1)

+

Bán máy móc, thiết bị
Thanh lý các khoản đầu tư dài hạn

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư (2)

+

Bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán khác

Dòng tiền từ hoạt động tài trợ (3)

=

Dòng tiền ra

Chi tiêu quỹ cho các hoạt động sxkd bình thường

Mua máy móc thiết bị
Đầu tư dài hạn

Thanh lý hoặc mua lại trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán khác.
Trả cổ tức bằng tiền

$(1) + (2) + (3) = \text{Tăng (giảm) ròng tiền mặt}$

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các hoạt động kinh doanh: Là hoạt động bán hoặc sản xuất hàng hóa để bán, cung cấp các dịch vụ.

❑ Dòng tiền vào bao gồm:

- Thu từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ
- Lợi tức trên cổ phiếu (cổ tức)
- Lợi tức trên các tài sản có lãi (tiền lãi)

❑ Dòng tiền ra

- Trả tiền mua hàng tồn kho; thuế, chi phí hoạt động, trả tiền cho các nhà cung cấp.
- Trả tiền cho người cho vay.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các hoạt động đầu tư: Là hoạt động mua, bán hoặc thanh lý các chứng khoán không phải là loại tương đương tiền; các tài sản sản xuất lâu năm; cho vay tiền và thu các khoản vay.

☐ Dòng vào:

- Thu từ bán tài sản dài hạn, thu tiền cho vay, từ việc bán các chứng khoán nợ hoặc cổ phần của các tổ chức khác.

☐ Dòng ra

- Mua tài sản dài hạn; cho vay tới bên khác
- Mua các chứng khoán nợ, vốn CSH

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các hoạt động tài trợ: Là hoạt động vay mượn từ các tổ chức tín dụng, hoàn trả nợ gốc; huy động vốn chủ sở hữu và trả cổ tức.

❑ Dòng vào:

- Tiền vay
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu

❑ Dòng ra:

- Thanh toán nợ gốc
- Mua lại cổ phiếu quỹ
- Trả cổ tức

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Xác định dòng vào, dòng ra:

Dòng vào	Dòng ra
Giảm trong tài khoản tài sản (-)	Tăng trong tài khoản tài sản (+)
Tăng trong tài khoản nợ (+)	Giảm trong tài khoản nợ (-)
Tăng trong tài khoản vốn chủ sở hữu (+)	Giảm trong tài khoản vốn chủ sở hữu (-)

Tổng dòng vào – Tổng dòng ra = Thay đổi tiền mặt trong niên độ kế toán

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền ròng từ sản xuất kinh doanh = Thu nhập ròng + Khấu hao – Tăng trong TSNH + Giảm trong TSNH + Tăng trong nợ NH – Giảm trong nợ NH

- + *Khấu hao*: Chi không dùng tiền, phải cộng trở lại, làm tăng số dư tiền
- *Tăng trong TSNH*: Sử dụng quỹ, giảm số dư tiền (tiêu thêm tiền cho hàng lưu kho)
- + *Giảm trong TSNH*: Tạo ra quỹ, làm tăng số dư tiền (giảm lượng tiền găm trong hàng lưu kho)
- + *Tăng trong nợ NH*: Tạo ra quỹ, làm tăng số dư tiền (vay thêm tiền)
- *Giảm trong nợ NH*: Sử dụng quỹ, làm giảm số dư tiền (trả nợ)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền (*cash flow*): Chênh lệch giữa số tiền đổ vào công ty và số tiền ra khỏi công ty, trong một khoảng thời gian nhất định = dòng tiền từ tài sản

❑ Các báo cáo tài chính chuẩn không thể hiện loại thông tin này theo cách mà nhà phân tích tài chính cần

→ Cần biết cách tính dòng tiền và chỉ ra sự khác biệt giữa kết quả này với kết quả tính toán trên các báo cáo tài chính chuẩn.

❑ Đặc tính của dòng tiền:

$$\text{CF từ tài sản} = \text{CF tới chủ nợ} + \text{CF tới cổ đông}$$

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ tài sản: Có ba hợp phần:

- ☐ Dòng tiền hoạt động (OCF): Kết quả của các hoạt động sản xuất và bán hàng hàng ngày của công ty.
- ☐ Chi tiêu vốn = Chi tiêu ròng vào tài sản cố định
- ☐ Thay đổi trong vốn lưu động ròng = thay đổi ròng trong tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền hoạt động:

$EBIT + \text{Khấu hao} - \text{Thuế} = \text{Dòng tiền hoạt động}$

Phép tính trên đây thực hiện 2 điều chỉnh đối với EBIT, nhưng không trừ tiền lãi vì lãi không được coi là chi phí hoạt động.

→ Đây là điểm khác với cách tính dòng tiền hoạt động từ góc độ kế toán (Thu nhập ròng + khấu hao)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu vốn:

$\text{TSCĐ ròng cuối kỳ} - \text{TSCĐ ròng đầu kỳ} + \text{KH} = \text{Chi tiêu vốn ròng}$

Nếu khối lượng tài sản cố định bị bán đi lớn hơn lượng mua vào, chi tiêu vốn ròng có thể âm.

“Ròng” = Mua - Bán

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thay đổi trong NWC: Cùng với việc đầu tư vào tài sản cố định, công ty cũng sẽ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, theo đó nợ ngắn hạn cũng có thể thay đổi.

$$\text{NWC cuối kỳ} - \text{NWC đầu kỳ} = \text{Thay đổi trong NWC}$$

Vốn lưu động ròng tăng thêm ? \$, tức đã có đầu tư ròng vào NWC ?\$.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ tài sản:

Dòng tiền hoạt động – Chi tiêu vốn ròng – Thay đổi trong NWC = Dòng tiền từ TS

→ Từ đặc tính của dòng tiền, ta biết dòng tiền từ TS bằng tổng dòng tiền tới chủ nợ và dòng tiền tới cổ đông.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền tới cổ đông và trái chủ:

☐ Dòng tiền tới chủ nợ (*trái chủ*):

- Trên Báo cáo KQKD: Lãi trả cho chủ nợ là 70\$
- Bảng CĐKT: nợ dài hạn tăng = $454\$ - 408\$ = 46\$$.
- Dòng tiền tới chủ nợ = Lãi đã trả - vay mới ròng
 $= 70\$ - 46\$ = 24\$$

☐ Dòng tiền tới cổ đông:

- Trên báo cáo KQKD: cổ tức đã trả là 103\$
- Trên bảng CĐKT, vốn CSH mới ròng là 40\$
- Dòng tiền tới cổ đông = $103\$ - 40\$ = 63\$$

☐ Tổng $24\$ + 63\$ = 87\$ =$ dòng tiền từ tài sản.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền tự do = Dòng tiền từ tài sản

- ❑ FCF là một tên gọi khác của dòng tiền từ tài sản
 - FCF là lợi nhuận hoạt động sau thuế trừ đi khoản đầu tư vào vốn lưu động và tài sản cố định cần thiết để duy trì kinh doanh.
 - Là dòng tiền sẵn có để phân phối cho tất cả những người đầu tư vào công ty.
- ❑ Giá trị thực của các hoạt động kinh doanh của công ty phụ thuộc vào dòng tiền được tạo ra hiện tại và trong tương lai.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- ❑ $\text{NOPAT} = \text{EBIT} (1 - \text{thuế suất})$
 - Lợi nhuận hoạt động ròng sau thuế
 - Cho biết khối lượng lợi nhuận một công ty tạo ra nếu nó không có nợ, không có tài sản tài chính.
- ❑ **Vốn lưu động hoạt động ròng**
 $\text{NOWC} = \text{Tài sản hoạt động ngắn hạn} - \text{Nợ hoạt động ngắn hạn}.$
- ❑ **Vốn hoạt động ròng** = $\text{NOWC} + \text{tài sản hoạt động}$
- ❑ **Đầu tư ròng vào vốn hoạt động**

Chưa có định nghĩa về TS hoạt động ngắn hạn và nợ hoạt động ngắn hạn, tài sản hoạt động & vốn hoạt động !

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

FCF – Dòng tiền tự do:

- ❑ $FCF = NOPAT - \text{Đầu tư ròng vào vốn hoạt động}$
- ❑ $FCF = \text{Dòng tiền hoạt động} - \text{Đầu tư gộp vào tài sản dài hạn} - \text{Đầu tư vào NOWC}$
 - $\text{Đầu tư gộp vào vốn hoạt động} = \text{Đầu tư ròng vào vốn hoạt động} + \text{Khấu hao}$
 - $\text{Dòng tiền hoạt động} = NOPAT + \text{Khấu hao}$